

PHÂN TÍCH CẤU TRÚC ĐỀ MINH HỌA THPT QUỐC GIA MÔN TIẾNG ANH NĂM 2025

1. Ma trận cấu trúc - nội dung trong đề minh họa 2025 GIA SƯ TẠI HUẾ (0793833272)

STT	DẠNG BÀI	NỘI DUNG KIẾN THỨC	SỐ CÂU
1	ĐỌC LỖ 1 (FORM BÀI QUẢNG CÁO)	Từ loại	1
		Trật tự từ	1
		Rút gọn mệnh đề quan hệ	1
		Giới từ	1
		Cụm từ cố định	1
		Dạng động từ và động từ nguyên mẫu	1
2	ĐỌC LỖ 2 (FORM TỜ RỜI)	Lượng từ	1
		Từ vựng - nghĩa của câu	1
		Liên từ	1
		Từ cùng trường nghĩa	1
		Từ vựng - nghĩa của từ	1
3	SẮP XẾP	Sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại	2
		Sắp xếp câu tạo thành lá thư hoàn chỉnh	1
		Sắp xếp câu tạo thành đoạn văn hoàn chỉnh	2
4	ĐỌC LỖ 3 (ĐOẠN VĂN)	Cấu trúc câu	1
		Mệnh đề quan hệ	1
		Câu đơn - nghĩa của câu	1
		Câu phức - nghĩa của câu	1
		Hiện tại phân từ, quá khứ phân từ, phân từ hoàn thành	1
5	ĐỌC HIỂU (1 BÀI ĐỌC 8 CÂU + 1 BÀI ĐỌC 10 CÂU)	Câu hỏi NOT MENTIONED	2
		Câu hỏi tìm từ TRÁI NGHĨA	2
		Câu hỏi TÌM MỐI LIÊN HỆ/QUY CHIẾU	2
		Câu hỏi tìm từ ĐỒNG NGHĨA	1
		Câu hỏi PARAPHRASE	2
		Câu hỏi TRUE/NOT TRUE	2
		Câu hỏi xác định thông tin thuộc đoạn văn nào	2
		Câu hỏi ghép câu vào đoạn văn	1
		Câu hỏi tìm THÀNH NGỮ - CỤM ĐỘNG TỪ/ ĐỒNG NGHĨA	1
		Câu hỏi tóm tắt ý chính của đoạn văn	2
		Câu hỏi suy luận	1

* Ma trận cấu trúc đề thi và nội dung kiến thức này được lập dựa theo đề MH kì thi THPTQG năm 2025 của BGD. Nhìn vào ma trận này, ta có thể thấy, đề thi gồm có 3 dạng bài chính với nội dung kiến thức chủ yếu về từ vựng và các dạng bài đọc khác nhau. Nội dung kiến thức bao trọn trong chương trình SGK phổ thông và trong tất cả các bộ SGK hiện hành.

2. Phân tích cấu trúc đề thi THPTQG.

a. Dạng bài đọc lỗ - Form bài quảng cáo (advertisement)

- Dạng bài này yêu cầu học sinh đọc một bài quảng cáo ngắn trong đó có 6 chỗ trống rồi chọn các phương án A, B, C, hoặc D trong mỗi câu hỏi để điền vào mỗi ô trống để bài hoàn chỉnh một bài quảng cáo hoàn chỉnh.

- Với dạng bài này, cách làm như sau: Không làm theo phương pháp đoán văn mà xét các phương án trong mỗi câu hỏi trước để xác định phạm trù từ rồi đưa ra đáp án đúng hướng làm.

Phạm trù kiến thức trong dạng bài đọc lỗi này gồm:

- 1 câu về từ loại
- 1 câu về trật tự từ
- 1 câu về rút gọn mệnh đề quan hệ
- 1 câu về giới từ
- 1 câu về cụm từ cố định
- 1 câu về dạng đồng từ và động từ nguyên mẫu

b. Cụ thể:

- Với dạng câu hỏi về **TỪ LOẠI**:
 - Trước tiên cần xác định xem chỗ trống cần từ loại gì bằng cách xác định thành phần phía trước và phía sau chỗ trống kết hợp với quy tắc về trật tự từ sau:

STT	QUY TẮC
1	Sau tobe (am/is/are/was/were) là tính từ
2	Sau động từ là trạng từ
3	Sau V (tri giác) + adj
	V (tri giác): hear, see, smell, taste, feel...
4	Sau look, seem, get, become, find, make, keep, remain... + adj
5	Sau mạo từ (a/an/the) + N
6	Sau tính từ sở hữu (my/your/his/her/its) là danh từ
7	Sau sở hữu cách là danh từ
8	Sau đại từ chỉ định (this/these/those) + N
9	Sau some/any/many/much + N
10	Sau giới từ là danh từ
11	Trước danh từ là tính từ
12	Trước tính từ là trạng từ
13	Đứng đầu câu, ngăn cách ý với phần trong câu bằng dấu phẩy (,) là trạng từ
14	Sau danh từ là danh từ
15	Sau bring/take/have/buy/sell ... + N
16	Sau trợ động từ là động từ nguyên thể
17	Khi "and/or/but" nối hai vế sau nhau (cùng chức năng từ loại/ngữ pháp/ngữ nghĩa).

Khi đã xác định được từ loại cần điền thì sẽ xét các phương án và căn cứ vào dấu hiệu nhận biết từ loại để tìm ra đáp án đúng. Các dấu hiệu nhận biết từ loại:

- Các đuôi danh từ:** -ment, -ance, -ion/ation, -age, -ure, -er, -or, -ist, -ress, -ness, -ant, -ee, -ledge, -ence, -ity, -let, -ness, -cy, -ty, -dom, -ism, -hood, -th, -ship...
- Các đuôi của động từ:** -ise/-ize, -ate, -fy...
- Các đuôi tính từ:** -ive, -ish, -able, -less, -ize, -ate, -ous, -some, -al, -ing/-ed, -ible, -ent...
- Các đuôi trạng từ:** -ly

Ví dụ:

"Who will I sit next to? Will they be interesting or will they be really ___?"

- A. boring B. bored C. boringly D. boredom

Lời giải chi tiết:

- **Kiến thức về từ loại:**

Xét các đáp án:

A. boring /'bɔ:riŋ/ (a): Tẻ nhạt, nhàm chán, không thú vị

B. bored /bɔ:rd/ (a): Cảm thấy buồn chán

C. boringly /'bɔ:riŋ.li/ (adv): Một cách tẻ nhạt, không thú vị

D. boredom /'bɔ:r.dəm/ (n): Sự buồn chán

- Ta có quy tắc: be+adv+adj => vị trí chỗ trống cần một tính từ => loại C, D.

- **Tạm dịch:**

"Who will I sit next to? Will they be interesting or will they be really ___?"

(Tôi sẽ ngồi cạnh ai? Họ sẽ thú vị hay thực sự nhàm chán?)

Ta có:

- Adj (ing) chỉ bản chất của chủ thể
- Adj (ed) chỉ tâm trạng cảm xúc của chủ thể

Đáp án đúng: A.

⇒ **Với dạng câu hỏi về TRẬT TỰ TỪ:**

+ Dạng này đề bài sẽ cho trước 4 phương án mà các cụm từ cùng nhau nhưng được sắp xếp khác nhau về vị trí của từ.

+ Cách làm dạng bài này như sau: Chọn một phương án xét từ loại và nghĩa của các từ, cân theo quy tắc trên để tạo thành cụm từ hoặc chọn danh từ và các bổ nghĩa ghép với nhau để tạo danh từ ghép.

Ví dụ:

"Are these questions that you often ask yourself before a ___?"

A. long journey plane

B. long plane journey

C. plane long journey

D. journey long plane

Lời giải chi tiết:

Kiến thức về trật tự từ:

Ta có cụm danh từ: plane journey: chuyến đi bằng máy bay.

Ta có quy tắc: Tính từ đứng trước danh từ + từ chỉ từ đứng trước cụm danh từ *plane journey* → ta có trật tự đúng: long plane journey

Tạm dịch:

"Are these the questions that you often ask yourself before a long plane journey?"

(Đây có phải là những câu hỏi mà bạn thường tự hỏi mình trước một chuyến đi máy bay dài không?)

Do đó, **B là đáp án phù hợp.**

⇒ **Với dạng câu hỏi về RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:**

+ Để làm được dạng câu hỏi này trước tiên phải xét xem câu đã có động từ chính chưa. Sau đó áp dụng quy tắc: Trong một câu không thể có 2 động từ chính chia theo thì của câu, động từ thứ 2 phải ở trong MĐQH hoặc chỉ ở dạng rút gọn MĐQH

- **Ví dụ:**

"But that's all going to change! An airline company has introduced a new system _____ 'Meet & Seat.'"
A. which called B. calling C. was called D. called

Lời giải chi tiết:

- Ta có: Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn MĐQG => loại C.
- **Tạm dịch:** *An airline company has introduced a new system _____ 'Meet & Seat.'*
 - Một hãng hàng không đã giới thiệu một hệ thống mới "Gặp gỡ và Ngồi cạnh."
 - ➔ Căn cứ vào nghĩa, động từ "call" cần chia ở dạng bị động => loại A.
 - Ta có: Khi rút gọn MĐQH, nếu V trong MĐQH đó ở thể bị động, ta lược bỏ DDTQH và trợ động từ, đưa động từ chính về dạng V(PP) => loại B
- Do đó: **D là đáp án phù hợp.**

Với dạng câu hỏi về CẤU TRÚC - CỤM TỪ:

- **Phạm trù kiến thức:** 1 câu về giới từ, 1 câu về cụm từ cố định, 1 câu về danh động từ và động từ nguyên mẫu.
- Để làm được dạng câu hỏi này chúng ta phải nắm được các cấu trúc giới từ (danh từ/động từ/tính từ + giới từ) hoặc học kỹ các cụm từ cố định trong tiếng Anh. Ngoài ra cũng phải thuộc các cụm từ cố định thông dụng thường gặp trong thi cũng như cấu trúc danh động từ và động từ nguyên mẫu

Phạm trù này khá rộng và có rất nhiều cấu trúc, cụm từ nên các bạn tham khảo đầy đủ chi tiết ở 2 cuốn sách **TỔNG ÔN TỪ VỰNG VÀ TỔNG ÔN NGỮ PHÁP.**

Ví dụ:

"When you book your tickets, you can show your social media profile (1) ___ everyone on the plane. You will also see everyone else's profile. Then you can choose who you want to sit next to. If you want to talk about work and (2) ___ business contacts, look at people's professional network profiles. And if you prefer (3) ___ fun and chat about travelling and shopping, look at their social network profiles!"

(Trích từ đề minh họa năm 2025)

- Question 1:** A. for B. in C. by D. to
Question 2: A. making B. making C. book D. meet
Question 3: A. to having B. having C. have D. to have

Lời giải chi tiết:

1. Kiến thức về giới từ:

- Ta có cụm từ: **show something to someone**: hiển thị, cho ai xem cái gì → vị trí chỗ trống cần giới từ **to**.
- **Tạm dịch:**
"When you book your tickets, you can show your social media profile **to everyone** on the plane."
(Khi bạn đặt vé, bạn có thể hiển thị trang mạng xã hội của mình cho mọi người trên máy bay xem.)
→ Do đó, **D** là đáp án phù hợp.

2. Kiến thức về cụm từ cố định:

- Ta có cụm từ: **make contact with (someone/something)**: kết nối, làm quen, tạo dựng mối quan hệ với ai/cái gì.

- **Tạm dịch:**

"If you want to talk about work and **make business contacts**, look at people's professional network profiles."

(Nếu bạn muốn trao đổi và công việc và tạo dựng mối quan hệ kinh doanh, hãy tìm các hồ sơ mạng xã hội chuyên nghiệp của họ.)

→ Do đó, **B** là đáp án phù hợp.

3. Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu:

- Ta có:

- **prefer + to V (nguyên thể):** thích làm gì, muốn làm gì hơn.

- **prefer + V-ing:** thích làm gì hơn (chỉ dùng khi đối tượng mang so sánh không phải là hành động).

- Căn cứ vào vị trí chỗ trống, ta không thấy có các đối tượng hay động từ nào được mang ra so sánh nên ta không dùng V-ing và dùng to V sau "prefer".

- **Tạm dịch:**

"And if you prefer **to have** fun and chat about travelling and shopping, look at their social network profiles."

(Và nếu bạn muốn có niềm vui, mua sắm hay trò chuyện, hãy tìm hồ sơ trên mạng xã hội của họ!)

→ Do đó, **D** là đáp án phù hợp.

b. Dạng bài đọc lướt - Form tờ rơi (leaflet)

- Dạng bài này yêu cầu học sinh đọc một tờ rơi trong đó có chỗ trống rồi chọn các phương án A, B, C hoặc D trong mỗi câu để điền vào mỗi chỗ trống để tạo thành một bài hoàn chỉnh.
- Với dạng bài này, cách làm như sau: Không làm theo phương pháp đọc dịch đoạn văn mà xét các phương án trong mỗi câu trước để xác định phạm trù kiến thức rồi từ đó mà xác định hướng làm.

Phạm trù kiến thức trong dạng bài đọc lướt này gồm:

1. 1 câu về lượng từ.
2. 1 câu về cụm động từ.
3. 1 câu về liên từ.
4. 3 câu về từ vựng: nghĩa của từ, từ cùng trường nghĩa.

Cụ thể:

- **Với dạng câu hỏi về LƯỢNG TỪ:**

Lượng từ đứng trước danh từ nên ta chỉ cần xem phía sau chỗ trống là N số nhiều hay N số ít, N đếm được hay ko đếm được rồi áp dụng lên lý thuyết từ vựng để chọn đáp án đúng.

CÁCH DÙNG MANY - MUCH:

Cách dung	MANY	MUCH
Diễn đạt ý nghĩa là "NHIỀU"	Many = a large of/a great many/a majority of/ A wide variety of/ a wide range of Dùng với danh từ đếm được số nhiều	Much = a great deal of / a large amount of... Dùng với danh từ không đếm được
Diễn đạt ý nghĩa là "MỘT ÍT"	A FEW	A LITTLE
Diễn đạt ý nghĩa là	- Dùng với danh từ đếm được số nhiều.	- Dùng với danh từ không đếm được.
	FEW	LITTLE

"HẦU NHƯ KHÔNG/RẤT ÍT"	- Dùng với danh từ đếm được số nhiều.	- Dùng với danh từ không đếm được.
Diễn đạt ý nghĩa là	SOME	ANY
"MỘT VÀI"	- Dùng trong câu khẳng định và trong câu nghi vấn khi muốn mang ý mời/đề nghị.	- Dùng trong câu phủ định, nghi vấn và dùng trong câu khẳng định khi nó mang ý nghĩa là "BẤT CỨ".
Diễn đạt ý nghĩa là	ALL	BOTH
"TẤT CẢ"	- Dùng để chỉ từ ba người/vật (tất cả) trở lên.	- Dùng để chỉ cả hai người/vật (cả hai).
Diễn đạt ý nghĩa là	NONE	NEITHER/EITHER
"KHÔNG"	- Dùng để chỉ từ ba người/vật trở lên đều không.	- Dùng để chỉ cả hai người/vật đều không. Trong đó:
		- Neither : dùng trong câu khẳng định.
		- Either : dùng trong câu phủ định.
Diễn đạt ý nghĩa là	MOST	MOST OF
"HẦU HẾT"	- Most + N = most of + the/tính từ sở hữu + N.	
	- Lưu ý:	
	- MOSTLY (chủ yếu là): dùng như một trạng từ.	
	- ALMOST (gần như): dùng như một trạng từ bổ trợ cho động từ, tính từ, danh từ.	
Diễn đạt ý nghĩa là	EACH	EVERY
"MỖI/MỌI"	- EACH & EVERY : dùng với danh từ đếm được số ít.	- Dùng với danh từ số nhiều khi có số lượng cụ thể.
Diễn đạt ý nghĩa là	OTHER	ANOTHER
"CÁI KHÁC/NGƯỜI KHÁC"	- Other + danh từ không đếm được. - Other + danh từ số nhiều. - Other + ones. - Others được sử dụng như đại từ.	- Another + danh từ số ít. - Another + one. - Another + số đếm + danh từ số nhiều. - Another được sử dụng như đại từ.

Phân biệt "other" và "others":

- Theo sau "other" thường là một danh từ hoặc đại từ.
- Mặt khác "others" bản thân nó là một đại từ, do đó sau nó không có bất kỳ danh từ nào cả.

Phân biệt sự khác nhau giữa THE OTHER – THE OTHERS:

GIA SƯ TẠI HUẾ (0793833272)

- The other: chỉ cái còn lại trong hai, hoặc người còn lại trong hai người.
- The others: những cái còn lại hoặc những người còn lại trong một nhóm nhiều hơn hai nhiều người.

Ví dụ

Farming with synthetic chemicals has killed insects and _____ animals.

A. others B. other C. the others D. another

Lời giải chi tiết:

Xét các đáp án:

- A. others: những cái khác/người khác, được sử dụng như đại từ, theo sau không có bất kỳ danh từ nào.
- B. other + N ko đếm được/N đếm được số nhiều: những cái khác/người khác.
- C. the others: những cái còn lại hoặc những người còn lại trong một nhóm nhiều hơn hai hoặc nhiều người, được sử dụng như đại từ, do đó theo sau không có bất kỳ danh từ nào.

- D. another + N đếm được số ít: một cái khác/người khác.

Căn cứ vào danh từ đếm được số nhiều “Animals” đứng sau vị trí chỗ trống → loại A,C,D.

Tạm dịch: Farming with synthetic chemicals has killed insects and _____ animals.

(Việc canh tác hóa chất tổng hợp đã giết chết côn trùng và các loài động vật khác.)

⇒ Do đó, B là đáp án phù hợp nhất.

Với câu hỏi liên từ:

- Để làm đúng dạng bài này, chúng ta phải biết nghĩa và cách dùng của các liên từ rồi dịch nghĩa của thành phần phía trước và phía sau chỗ cần điền để tìm ra liên từ phù hợp giúp liên kết ý của các mệnh đề trong câu hoặc các câu loại với nhau.

LIÊN TỪ TRONG TIẾNG ANH

Liên từ là từ vưng được sử dụng để liên kết 2 từ, cụm từ, mệnh đề hoặc các loại với nhau. Liên từ được chia thành 3 loại:

Liên từ kết hợp (coordinating conjunctions):

- Dùng loại liên từ này để nối các từ hoặc cụm từ/nhóm từ cùng một loại, hoặc những mệnh đề ngang hàng nhau (tính từ với tính từ, danh từ với danh từ ...).

- Liên từ thuộc nhóm này gồm có: for (vì), and (và), nor (cũng không), but (nhưng), or (hoặc là), yet (vậy mà, thế mà), so (vì thế).

Liên từ tương quan (correlative conjunctions):

- Một vài liên từ thường kết hợp với các từ khác để tạo thành các tương liên từ. Chúng thường được sử dụng theo cặp để liên kết các cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng tương đương nhau về mặt ngữ pháp.

- Liên từ thuộc nhóm này gồm có: both ... and (vừa ... vừa ...), not only ... but also ... (không những ... mà còn ...), either ... or (hoặc ... hoặc ...), neither ... nor (không ... cũng không ...), whether ... or (dù...hay....), as/so As (như là, bằng/không bằng, không như), no sooner ... than hoặc hardly/scarcely/barely..... when (vừa mới ... thì ...), as (như là, bằng/không bằng, không như), no sooner ... than (vừa mới ... thì ...), hardly/scarcely/barely ... when (vừa mới ... thì ...), so/such ... that (đến mức ... đến nỗi ...).

Liên từ phụ thuộc (subordinating conjunctions):

- Loại liên từ này dùng để nối mệnh đề phụ hoặc mệnh đề có chức năng như danh từ, mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu.

- Liên từ thuộc nhóm này gồm: after (sau khi), as/when (khi), as soon as (ngay khi), before (trước khi), just as (vừa lúc), once (một khi), since (từ khi), until/till (cho đến khi), while (trong khi), because/now that/since/as/seeing that (vì), therefore/thus/hence/consequently (do đó, vì vậy), so that/in order that (để mà), for fear that/lest (vì e rằng), although/though/even though (mặc dù), however/nevertheless/nonetheless (tuy nhiên, mặc dù vậy), whereas/on the contrary/in contrast/on the other hand (trái lại, trái với), in other words (nói cách khác) as long as/so long as (miễn là), in case/in the event that (phòng khi, lỡ như), suppose/supposing that (giả sử), if (nếu), unless (trừ khi), even if (kể cả khi), moreover/besides/furthermore/in addition (ngoài ra, bên cạnh đó).....

Ví dụ: *Don't always buy food that comes in cans or plastic packaging. Instead of buying a pre-packaged sandwich, make your own!*

- A. Instead of B. On account of C. Irrespective of D. In view of

Lời giải chi tiết:

• **Kiến thức về liên từ:**

Xét các đáp án:

A. Instead of: thay vì

B. On account of: vì, bởi vì

C. Irrespective of: bất kể

D. In view of: bởi vì, khi xét đến điều gì

- **Tạm dịch:** *Don't always buy food that comes in cans or plastic packaging. _____ buying a pre-packaged sandwich, make your own!*

(Đừng lúc nào cũng mua thực phẩm đóng hộp hoặc đóng gói bằng nhựa. Thay vì mua bánh sandwich đóng gói sẵn, hãy tự mình làm!)

=> Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Với dạng câu hỏi về cụm động từ:

Để làm được dạng câu hỏi này trước tiên chúng ta phải biết một số cụm động từ thông dụng thường gặp trong bài. Các cụm động từ thông dụng cần lưu ý:

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1	Act out	đóng vai, đóng kịch
2	Account for	chiếm bao nhiêu %, giải thích
3	Ask for sth	xin cái gì
	Ask about	hỏi về
	Ask after	hỏi thăm
	Ask sb out	rủ ai đó đi ăn tối/đi xem phim hẹn hò với mình
4	Break down	Chia nhỏ ra, hỏng hóc, ngắt xiú
	Break into	đột nhập vào
	Break out	nổ ra, bùng phát
	Break up	chia tay
5	Bring sb up	Nuôi nấng ai
	Bring out	làm nổi bật, xuất bản
	Bring about	gây ra
	Bring back	mang lại, gợi nhớ
6	Bring in	ban hành luật; kiếm được số tiền nhất định
7	Blow out	thổi tắt
8	Build up	làm tăng, ca ngợi
9	Burst out	bật ra, phát ra
10	Breathe in = take in = inhale	hít vào
11	Calm down	bình tĩnh
12	Catch on	trở nên phổ biến
	Catch up with	đuổi kịp, theo kịp
13	Clear out	cuốn xéo, dọn sạch
14	Care for	chăm sóc, thích
	Care about	quan tâm
15	Clean up	dọn dẹp
16	Close down	đóng cửa, phá sản
	Call for	cần, đòi hỏi, yêu cầu

17	Call out	gọi to, hét to
	Call off	hủy
	Call up	gọi cho ai/gọi đi lính
18	Carry on	tiếp tục
	Carry out	tiến hành, thực hiện
	Carry away	phấn khích, kích động
	Carry over	chuyên vào, đi vào
19	Cut down	chặt/đốn
	Cut off	cắt, cúp, ngừng cung cấp (điện, gas...)
	Cut in	xen vào, ngắt lời
	Cut down on	cắt giảm
20	Cool down	hạ nhiệt, bình tĩnh lại
21	Cope with = deal with	đối phó, đương đầu với
22	Crop up	xảy ra một cách bất ngờ
	Come up with = hit on/hit upon	nảy ý tưởng
23	Come into	thừa kế
	Come up	xảy ra
	Come out	lộ ra, lộ ra, tung ra, phát hành
	Come on	tiếp tục nào, tiến lên
	Come off	thành công
	Come across	tình cờ gặp
	Come in	bước vào
	Come in for	chúc lấy, nhận lấy
	Come around	tỉnh lại
	Come up to	đạt tới
	Come down	đi xuống, rơi xuống
	Come over	ghé chơi, đột nhiên cảm thấy điều gì
	Come along with sb	đi cùng với ai đó
24	Check on sb	kiểm tra ai đó
	Check out	thanh toán, trả phòng; xác minh, kiểm chứng
25	Cheer sb up	cổ vũ ai, làm cho ai đó tươi tỉnh lên
26	Chill out	thư giãn, nghỉ ngơi
27	Dip into	đọc lướt
28	Die out	tuyệt chủng
	Die of	chết vì bệnh gì
29	Dress up	cải trang, đóng giả
30	Drop out of	bỏ cuộc
	Drop in on = pay a short visit	tạt qua, ghé qua
31	Eat out	đi ăn ngoài
32	End up	kết thúc, kết cục
33	Fall over	đổ sụp xuống, ngã, phá sản
	Fall for	mê tít, yêu ai đó
	Fall behind	tụt lại, chậm lại
	Fall back on	phải cần tới, phải dùng tới
	Fall out with	cãi cọ với
34	Fill in	điền vào mẫu đơn
	Fill up	đổ đầy, làm đầy
	Fill out	mập ra, béo ra, điền vào mẫu đơn
35	Grow up	lớn lên

36	Go through	trải qua
	Go ahead	tiến hành
	Go on with st = continue with st	tiếp tục với cái gì
	Go out	mất điện, ra ngoài, đi chơi
	Go on = continue	tiếp tục
	Go away	đi xa, biến mất, cúp đi
	Go back	quay lại
	Go back on	thất hứa
	Go beyond	vượt quá
	Go off	đổ chuông, nổ tung, thiu thối, mất hứng
	Go over	xem lại, ôn lại
	Go by	trôi qua, quá mất
	Go up >< go down	tăng lên >< giảm xuống
	Go down with	mắc bệnh
	Go in for	thích thú, tham gia
Go into	điều tra, xem xét	
37	Get around = travel	đi lại
	Get over = recover from	vượt qua cú sốc/bệnh tật
	Get through	vượt qua kỳ thi, hoàn thành
	Get into	quan tâm, hứng thú với cái gì
	Get by	cố gắng để sống qua khó khăn
	Get off	xuống xe/tàu/máy bay
	Get on	lên xe/tàu/máy bay
38	Get rid of = dispose of	loại bỏ
	Get round/around sb	thuyết phục ai đồng ý hoặc làm theo điều bạn muốn
	Give up = stop = quit	từ bỏ
	Give off	tỏa ra, nhả ra, thải ra
	Give in	nhượng bộ
39	Give out	cạn kiệt
	Give away	tiết lộ, phân phát
40	Help out	giúp đỡ, hỗ trợ
	Hold up = delay	đình trệ, trì hoãn
	Hold back	ngăn lại
	Hold on	chờ; giữ chắc; cầm
	Hold over	hoãn
41	Help out	giúp đỡ, hỗ trợ
42	Hurry up	nhanh lên
	Hand out	phân phát
43	Hand in	nộp
	Hand down	truyền lại
44	Hang out with sb	la cà, dành thời gian với ai
45	Jot down = note down	ghi tóm tắt
46	Keep up/pace with = catch up with	theo kịp, đuổi kịp
	Keep on	tiếp tục
	Keep away	tránh xa
47	Keep in with	duy trì mối quan hệ tốt đẹp với ai
	Look up	tra cứu
48	Look after = take care of	chăm sóc

	Look around	ngó nghiêng, thăm thú
	Look down on	coi thường
	Look up to	kính trọng
	Look at	ngắm nhìn
	Look for	tìm kiếm
	Look forward to	mong đợi
	Look into	điều tra, xem xét
	Look out (for)	coi chừng, trông chừng
	Look over	xem qua
47	Lie down	nằm nghỉ
48	Lay down	đề ra
49	Mull over	suy nghĩ kỹ
50	Make up for	bù đắp cho
	Make up	trang điểm, bịa đặt, dựng chuyện, quyết định, làm hòa, chiếm (tỉ lệ, %)
	Be made up of	tạo nên bởi
	Make away with	cuốn đi
	Make for	tiến về hướng
	Make out	nhìn, nhận ra, hiểu
51	Pick up	nhặt; đón
52	Point at	chỉ vào
53	Pray for	cầu nguyện
54	Pass away = die	qua đời/chết
	Pass down	lưu truyền, truyền lại
	Pass over	lờ đi, né tránh
	Pass off	diễn ra, xảy ra
	Pass out	bất tỉnh
55	Put up with = tolerate	chịu đựng
	Put across	trình bày, giải thích
	Put on	mặc đồ; biểu diễn
	Put off	trì hoãn; khiến cho ai không còn thích nữa
	Put aside	để dành
	Put away	dọn đi, cất đi, để dành
	Put back	trả lại (về đúng vị trí)
	Put through	kết nối điện thoại
	Put up	dựng lên
	Put sb up	cho ai ở đờ ở nhờ
	Put out	dập tắt
	Put down	đặt xuống
	Put forward	đưa ra, đề xuất
56	Pull down	ủi đổ, phá bỏ
	Pull up	Dừng, đỗ
57	Result in	dẫn đến
58	Run on sth	chạy bằng cái gì
	Run off	bỏ đi, rữa trôi
	Run out of sth	hết sạch, hết nhẵn cái gì
	Run out	cạn kiệt
	Run over	chạy qua, cán qua
59	Slow down	làm giảm, chậm lại

	Speed up	tăng tốc
60	Settle down	ổn định, định cư
61	Start up	khởi nghiệp
62	Save up	tiết kiệm
63	Set out	bắt đầu thực hiện một kế hoạch/hành động
	Set up	thành lập
	Set off	khởi hành
64	Stand in for sb	làm thay cho ai
	Stand up	đứng lên
	Stand for	viết tắt, tượng trưng cho
	Stand out	nổi bật
	Stand up for	ủng hộ
65	Ponder on/upon/over	suy nghĩ về, cân nhắc về; trầm tư
66	Show off	khoe khoang
	Show up = turn up = arrive	đến, xuất hiện
67	Stay up	thức
68	Squeeze in/out/through	chen lấn
69	Spread over	kéo dài
70	Think back on = recall	hồi tưởng lại, nhớ lại
71	Talk back to sb	cãi lại, nói lại
72	Take after	giống
	Take off	cởi, cất cánh, thành công
	Take in	hấp thụ, hiểu
	Take out	nhỏ, đồ
	Take away	mang đi, kéo theo
	Take on	đảm nhiệm, thuê mướn
	Take over	tiếp quản, chiếm đoạt
	Take up	bắt đầu một thói quen/sở thích
73	Turn on >< turn off	bật >< tắt
	Turn up = show up = arrive	đến
	Turn into	biến thành
	Turn out	hóa ra
	Turn down	từ chối, vụn nhỏ
74	Try out = test	kiểm tra
	Try on	thử đồ
75	Throw away	Vứt đi
76	Wipe out	Xóa sổ
77	Work out	Tập thể dục, tính toán, tìm ra, giải quyết cái gì
78	Wake up	Thức giấc
79	Wind down = relax	Thư giãn
80	Wait for sb/sth	Đợi ai/cái gì
	Wash away	Cuốn trôi
81	Wash up	Giặt, rửa
82	Write down	Viết ra
83	Use up = run out	Dùng hết, cạn kiệt

+ Với dạng câu hỏi về cụm động từ ta phải xét ngữ cảnh của câu có chỗ trống cần điền cụm động từ sao đó xét nghĩa của các cụm động từ và chọn một cụm động từ có nghĩa phù hợp với ngữ cảnh của câu.

Ví dụ

Farming with synthetic chemicals has killed insects and other animals. Meanwhile, we _____ 80 million cans each day and 45,000 tonnes of plastic packaging each year.

- A. throw away B. give in C. pass out D. put off

Lời giải chi tiết:

⊙ **Kiến thức về cụm động từ:**

Xét các đáp án

- A. throw away: vứt đi, ném đi B. give in: nhượng bộ
C. pass out: bất tỉnh, ngất phát D. put off: trì hoãn; khiến cho ai không còn thích nữa

☞ **Tạm dịch:** Meanwhile, we _____ 80 million cans each day and 45,000 tonnes of plastic packaging each year. (Trong khi đó, chúng ta vứt 80 triệu lon mỗi ngày và 45.000 tấn bao bì nhựa mỗi năm.)

=> Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Với dạng câu hỏi về **TỪ VỰNG:**

+ Để làm được dạng câu hỏi này, chúng ta phải có vốn từ vựng phong phú về các chủ đề khác nhau. Vốn từ vựng bao gồm toàn bộ từ vựng cơ bản trong chương trình SGK phổ thông và trong tất cả các bộ SGK hiện hành.

+ Với dạng câu hỏi về từ vựng ta phải xét ngữ cảnh của câu có chỗ trống cần điền từ vựng đó vào, sau đó ta xét nghĩa của các từ trong các phương án và chọn một từ có nghĩa phù hợp với ngữ cảnh của câu.

Ví dụ: Buy and consume fresh, organic food and drinks, especially things produced locally. This reduces the need for long-distance food _____

- A. storage B. transport C. preservation D. preparation

Lời giải chi tiết:

+ **Kiến thức về từ vựng - nghĩa của từ:**

Xét các đáp án:

- A. storage /'stɔːrɪdʒ/ (n): sự dự trữ, lưu trữ
B. transport /'træn.spɔːrt/ (n): sự vận chuyển; giao thông
C. preservation /,prez.ə'veɪ.ʃən/ (n): sự bảo tồn, bảo quản (thức ăn)
D. preparation /,prep.ə'reɪ.ʃən/ (n): sự chuẩn bị

+ **Tạm dịch:** "Buy and consume fresh, organic food and drinks, especially things produced locally. This reduces the need for long-distance food _____."

(Mua và tiêu thụ thực phẩm và đồ uống tươi, hữu cơ, đặc biệt là những thứ được sản xuất tại địa phương. Điều này làm giảm nhu cầu vận chuyển thực phẩm đường dài.)

=> **Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.**

C. Dạng bài lục lổ - Form đoạn văn

- Dạng bài này yêu cầu học sinh đọc một đoạn văn từ 5 đến 6 chỗ trống rồi chọn các phương án A, B, C hoặc D trong mỗi chỗ trống để điền vào tạo thành một đoạn văn hoàn chỉnh.

- Với dạng bài này, cách làm như sau: Không làm theo phương pháp loại trừ mà xét các phương án trong từng câu hỏi trước để xác định phạm trù kiến thức rồi mới xác định hướng làm.

Phạm trù kiến thức trong dạng bài lục lổ này bao gồm:

- 1 câu về phạm trù cấu trúc câu
- 1 câu về mệnh đề quan hệ
- 1 câu về đại từ
- 1 câu về câu phức
- 1 câu về phạm trù thì, phân từ, hoặc thành phần trạng ngữ

Cụ thể:

- Với dạng câu hỏi về **CẤU TRÚC CÂU:**

- Phần này chỉ làm căn cứ đảm bảo được:
 - Nhận diện thành phần cơ bản trong câu (chủ ngữ, động từ, tân ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ).

Các cấu trúc câu cơ bản:

- S + V
- S + V + C
- S + V + O
- S + V + O + O
- S + V + O + C
- S + V + O + A

Như vậy câu gồm ít nhất hai thành phần là chủ ngữ và động từ chính chia theo thì của câu. Chính vì thế khi làm dạng câu hỏi này chúng ta cần xem xét xem câu đã có đủ tối thiểu hai thành phần chính này chưa.

Ví dụ: Humanoid robots, eminent characters in science fiction novels and sci-fi films, are becoming a reality. Sophia, as an example, _____.

- A. of which the activation was launched on Valentine's Day, 2016
- B. was first activated on Valentine's Day in 2016
- C. that had her first Valentine's activation launched in 2016
- D. having been initially activated on Valentine's Day, 2016

Lời giải chi tiết:

🔍 Kiến thức về cấu trúc câu:

- Ta có cấu trúc câu gồm ít nhất hai thành phần là chủ ngữ và động từ. Căn cứ vào vị trí chỗ trống, ta thấy câu đã có chủ ngữ là “Sophia” và chưa có động từ chính. Suy ra, ở chỗ trống ta cần một động từ chính chia theo chủ ngữ “Sophia” để tạo thành câu hoàn chỉnh. Từ đó, loại A, C (ta không dùng mệnh đề quan hệ vì nếu dùng mệnh đề quan hệ phải có hai hành động trở lên); loại D (ta không dùng rút gọn động từ ở dạng phân từ hoàn thành).

- Đáp án B chính là cấu trúc bị động của thì quá khứ đơn: **S + was/were + Vp2 + ...**

🔍 Tạm dịch:

Sophia, as an example, _____.

(Chẳng hạn như Sophia lần đầu tiên được kích hoạt vào ngày Lễ tình nhân năm 2016.)

→ Do đó, B là đáp án phù hợp.

Với dạng câu hỏi về MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:

- Với dạng câu hỏi này ta chỉ cần xét xem trong câu đã có động từ chính chưa. Nếu đã có động từ chính rồi thì chỗ trống cần một mệnh đề quan hệ hoặc cần động từ chia theo rút gọn của dạng bị động.

- Có 3 cách chính để rút gọn mệnh đề quan hệ:

1. Using participle phrases (sử dụng hiện tại phân từ - V-ing):

Dùng khi đại từ quan hệ đóng vai trò làm chủ ngữ và động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động. Ta

dùng Present participle phrase thay cho mệnh đề đó (bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về nguyên mẫu rồi thêm -ing)

Ví dụ

- 1) The man who is sitting next to you is my uncle.
⇒ The man sitting to you is my uncle.
- 2) Do you know the man who asked me the way to the bank?
⇒ Do you know the man asking me the way to the bank?

♦ **Using past participle phrases (sử dụng quá khứ phân từ – Vp2):** Dùng khi đại từ quan hệ đóng vai trò làm chủ ngữ và động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động.

Tả đúng past participle phrase thay cho mệnh đề đó (Bỏ đại từ quan hệ, trợ động từ đã bị cắt bỏ bằng cụm từ bằng past participle).

Ví dụ


- The students who were punished by the teacher are lazy. → The students punished by the teacher are lazy.

♦ **Using “to infinitive” (dùng to V (nguyên dạng)):**

Khi đại từ quan hệ thấy thể cho các từ có chứa số thứ tự như: first, second, next, third... last, only và so sánh nhất.

Ví dụ

- She was the last person that was interviewed this morning. → She was the last person to be interviewed this morning.
- She is the most suitable person who can take on this job. → She is the most suitable person to take on this job.

 **Ví dụ:** Sophia the Robot is the latest humanlike robot created by a Hong Kong-based company _____.

- A. whose combined efforts in AI research, engineering, and design have given birth to robots
- B. succeeded in bringing robots to life by combining research in AI, engineering, and design
- C. brought robots to life thanks to its accomplishments in AI research, engineering, and design
- D. of which the joint efforts in AI research, engineering, and design in building robots

• **Kiến thức về mệnh đề quan hệ:**

- Nếu ta chọn đáp án B, C, ta sẽ hiểu rằng động từ "succeeded" và "brought" đang chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể bị động và chúng là động từ của chủ ngữ "company". Tuy nhiên khi ghép nghĩa vào ngữ cảnh, ta sẽ thấy "succeed" hay "bring" không mang nghĩa phù hợp làm động từ cho "company", và nếu rút gọn mệnh đề quan hệ thì phải đưa về dạng Ving. Nếu hiểu rằng "succeeded" và "brought" là động từ chính thì khi dịch câu sẽ có hai động từ chính, trong khi trong một câu chỉ có thể có một động từ chính cùng chia theo thì ở trạng thái. Trừ đó, loại B, C.
- Quan sát cả câu, ta thấy không có động từ hay danh từ nào đi với giới từ "of" để mà có thể đứng "of which" → loại D.
- Ta có: whose: đây là từ quan hệ chỉ sở hữu. Whose đứng sau danh từ chỉ người hoặc vật và thay thế cho tính từ sở hữu trước danh từ. Cụ thể ở đây, "whose" nhằm chỉ sự sở hữu của "company".

→ **Tạm dịch:** Sophia the Robot is the latest humanlike robot created by a Hong Kong-based company _____.

(Robot Sophia là robot giống người mới nhất được một công ty có trụ sở tại Hồng Kông tạo ra, công ty mà kết hợp những nỗ lực trong nghiên cứu, chế tạo và thiết kế AI để cho ra đời những chú robot.)

→ Do đó, A là đáp án phù hợp.

• Với dạng câu hỏi về **CÂU ĐƠN – CÂU PHỨC**: **GIA SƯ TẠI HUẾ (0793833272)**

- Với dạng câu hỏi kiểu này cần nắm được các kiểu câu trong tiếng Anh.
- Có ba loại kiểu câu: câu đơn, câu ghép và câu phức.
- **Câu đơn (Simple sentences)**: Câu đơn là câu chỉ có một mệnh đề chính.

Ví dụ:

We're going on holiday tomorrow. I'm not keen on musicals.

- **Câu ghép (Compound sentences)**: Là câu có ít nhất hai mệnh đề độc lập có mối quan hệ về mặt ý nghĩa kết hợp với nhau. Mỗi mệnh đề độc lập đều chứa ít nhất một chủ ngữ và một động từ, có thể đứng riêng lẻ thành một câu và thể hiện một ý nghĩa hoàn chỉnh. Trong câu ghép, các mệnh đề độc lập được nối với nhau bằng các từ nối như: and (và), or (hoặc là), but (nhưng), so (vì vậy)...

Ví dụ:

- *It was a nice day, so we decided to go camping.*
- *I phoned her but she wasn't there.*
- *Are you coming or are you staying at home or will you go and see Mum?*

♦ **Câu phức (Complex sentences)**: Câu phức có một mệnh đề chính và một hoặc nhiều mệnh đề phụ, được liên kết với nhau bằng các liên từ phụ thuộc.

📌 **Ví dụ:**

- You can call me if you have any problems.
- I got up earlier than usual because I had to get the 6.30 train.
- Although it hurt when she bent her wrist, she could still move her fingers.

Ngoài nắm được các kiểu câu trong tiếng Anh còn phải đánh giá để chọn được đáp án đảm bảo đúng về mặt ngữ pháp và hợp lý về mặt nghĩa.

📌 **Ví dụ:**

Undoubtedly, Sophia together with other humanlike robots represents the rapid advancement in the field of robotics and artificial intelligence. _____.

- A. She has been designed to assist humans in healthcare, customer support, and education.
- B. People in the fields of healthcare, customer service, and education helped create Sophia.
- C. Intending to aid humans in healthcare, customer support, and education, Sophia was developed.
- D. The assistance in customer support, education, and healthcare led to the creation of Sophia.


🔍 **Lời giải chi tiết:**

🎯 **Kiến thức về câu đơn – nghĩa của câu:**


Xét các phương án:

- A. Cô ấy đã được thiết kế để hỗ trợ con người trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ khách hàng và giáo dục.

- B. Những người trong các lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, dịch vụ khách hàng và giáo dục đã giúp tạo ra Sophia.
 C. Vì ý định hỗ trợ con người trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ khách hàng và giáo dục, Sophia đã được phát triển.
 D. Sự hỗ trợ trong dịch vụ khách hàng, giáo dục và chăm sóc sức khỏe đã dẫn đến sự ra đời của Sophia.

 **Tạm dịch:** *Undoubtedly, Sophia together with other humanlike robots represents the rapid advancement in the field of robotics and artificial intelligence.*

(Không còn nghi ngờ gì nữa, Sophia cùng với các robot giống người khác đại diện cho sự tiến bộ nhanh chóng trong lĩnh vực robot và trí tuệ nhân tạo. Cô được thiết kế để hỗ trợ con người trong chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ khách hàng và giáo dục.)

 **Cần xác độ nghĩa, A là đáp án phù hợp.**

 **Ví dụ:**

Sophia's physical appearance is inspired by both the famous actress Audrey Hepburn and the creator's wife. _____ . But what makes her more lifelike than other robots is the patented artificial skin called Frubber®, which has the feel and flexibility of human skin.

- A. Without cameras and microphones working as her eyes and ears, she could hear and see like humans.
 B. Her eyes and ears work as cameras and microphones so that people can see and hear her.
 C. She has cameras for eyes and microphones for ears, allowing her to see and hear like a human.
 D. Using cameras for eyes and microphones for ears, they allow her to see and hear as humans do.

 **Lời giải chi tiết:**

 **Kiến thức về câu phức – nghĩa của câu:**

Xét các đáp án:

- A. Không có máy ảnh và micro hoạt động như mắt và tai, cô ấy có thể nghe và nhìn như con người.
 B. Mắt và tai của cô ấy hoạt động như máy ảnh và micro để mọi người có thể nhìn và nghe cô ấy.
 C. Cô ấy có máy ảnh ở mắt và micro ở tai, cho phép cô ấy nhìn và nghe như con người.
 D. Sử dụng máy ảnh và micro cho mắt và tai, chúng cho phép cô ấy nhìn và nghe như con người.

 **Tạm dịch:**

Sophia's physical appearance is inspired by both the famous actress Audrey Hepburn and the creator's wife. (21)

(Ngoại hình của Sophia được lấy cảm hứng từ cả nữ diễn viên nổi tiếng Audrey Hepburn và vợ của người sáng tạo ra nó. Cô ấy có camera ở mắt và micro ở tai, cho phép cô ấy nhìn và nghe như con người.)

 **Cần chú vào nghĩa, C là đáp án phù hợp.**

 **Với dạng câu hỏi về HIỆN TẠI PHÂN TỪ/QUÁ KHỨ PHÂN TỪ/PHÂN TỪ HOÀN THÀNH:**

- Để làm được dạng câu hỏi này cần nắm được lý thuyết về hiện tại phân từ, quá khứ phân từ, phân từ hoàn thành:
 + **HIỆN TẠI PHÂN TỪ (V-ing) – PHÂN TỪ HOÀN THÀNH (Having + Vp2)**

 **Lưu ý 1:**

- Khi hai mệnh đề đồng ngữ, ta có thể bỏ chủ ngữ của mệnh đề đầu và đổi động từ chính về dạng V-ing hoặc Having + Vp2 (với mệnh đề mang nghĩa chủ động).
- Đưa động từ chính của mệnh đề đầu về dạng Ving khi hai hành động xảy ra liên tiếp, động thứ hai giải thích cho lí do của hành động ở mệnh đề chính.

Ví dụ: *Feeling tired, she went to bed.*

- Đưa động từ chính của mệnh đề đầu về dạng Having + Vp2 khi muốn nhấn mạnh một hành động xảy ra xong trước rồi mới tới hành động khác.

Ví dụ: *Having finished my work, I went out with my friends.*

Lưu ý 2:

- Khi hai mệnh đề đồng chủ ngữ, ta có thể bỏ chủ ngữ của mệnh đề thứ hai và đổi động từ của mệnh đề này về dạng Ving khi hành động ở mệnh đề thứ hai là kết quả của hành động ở mệnh đề thứ nhất.

Ví dụ: *Air pollution has become serious, causing health problems for many people.*

Lưu ý 3:

- Khi hai mệnh đề đồng chủ ngữ, ta có thể bỏ chủ ngữ của mệnh đề đầu và đổi động từ chính về dạng Vp2 (với mệnh đề mang nghĩa bị động) hoặc Having + been + Vp2 (với mệnh đề mang nghĩa bị động).

Ví dụ: *Scolded by her mother, the little girl burst into tears.*

- Đưa động từ chính của mệnh đề đầu về dạng Having + been + Vp2 khi muốn nhấn mạnh một hành động xảy ra xong trước rồi mới tới hành động khác.

Ví dụ: *Having been warned about the storm, we postponed our holiday.*

→ Như vậy, điều kiện để dùng hiện tại phân từ, quá khứ phân từ, hay cụm phân từ hoàn thành là hai mệnh đề phải đồng chủ ngữ và chúng ta phải dựa vào quy tắc này để loại bớt các phương án gây nhiễu để từ đó tìm ra câu trả lời nhanh nhất và chính xác nhất.

Ví dụ: *Equipped with machine learning algorithms, _____.*

- Sophia can understand human speech and interact with people
- human speech and interaction are becoming so easy to Sophia
- the machine can help Sophia speak and interact with humans
- interaction in speech between Sophia and humans takes place

Lời giải chi tiết:

Kiến thức về phân từ hiện tại, phân từ hoàn thành:

- Xét các đáp án:
 - Sophia có thể hiểu được lời nói của con người và tương tác với mọi người
 - lời nói và tương tác của con người trở nên dễ dàng hơn đối với Sophia
 - máy móc có thể giúp Sophia nói và tương tác với con người
 - tương tác trong lời nói giữa Sophia và con người diễn ra

- Ta có: Khi 2 vế đồng chủ ngữ, người ta bỏ chủ ngữ của mệnh đề đầu, đưa động từ về dạng Vp2/ Having been Vp2 khi đó là dạng bị động. Xét cụ thể trong câu, chủ ngữ của mệnh đề đầu và mệnh đề sau là giống nhau, và thứ được “trang bị các thuật toán học máy” phải là “Sophia, vì thế Sophia cũng là chủ ngữ của mệnh đề ở vị trí chỗ trống.

Tạm dịch: *Equipped with machine learning algorithms, (22) _____.*

(Được trang bị các thuật toán học máy, Sophia có thể hiểu được lời nói của con người và tương tác với mọi người.)

→ Do đó, A là đáp án phù hợp.

d. Dạng bài ĐỌC HIỂU

- Dạng bài này gồm có 2 bài đọc: (1 bài đọc có 8 câu hỏi trắc nghiệm và 1 bài đọc có 10 câu hỏi trắc nghiệm).

Để làm được dạng bài tập này:

1. Đầu tiên, hãy đọc tiêu đề của bài trước: Đây là phần tóm tắt ngắn gọn nhất nội dung bài. Nếu đoạn văn không có tiêu đề thì hãy đọc câu lướt qua đoạn văn một lượt để nắm được chủ đề của đoạn văn.
2. Đọc câu hỏi trước, chưa vội đọc các lựa chọn trả lời. Vì khi đã biết được kiểu câu hỏi phải trả lời thì sẽ dễ dàng tìm ra các câu trả lời hơn.
3. Đọc kỹ mỗi câu hỏi và các phương án trả lời, gạch dưới mỗi từ khóa, tập trung vào các từ khóa trong bài tập để tìm ra câu trả lời.
4. Tùy vào từng kiểu câu hỏi sẽ có các chiến lược làm khác nhau.
5. Không nhất thiết phải làm theo thứ tự từ đầu đến cuối, đọc câu hỏi nào dễ thì làm trước, câu khó để lại sau cùng.

Các dạng câu hỏi thường gặp trong bài đọc và cách làm:

1. Câu hỏi về “main ideas” (ý tưởng chính của đoạn văn)

Một số câu hỏi thường bắt đầu bằng những câu hỏi như sau:

- What does the passage mainly discuss?
- What is the topic/subject of the passage?
- The author’s main purpose in the passage is to...
- What is the main topic of this passage?
- What is the best title for the passage?
- Where was the passage possibly taken from?
- What does the first/second/paragraph discuss?
- What is the purpose of the passage?
- The passage was written to...
- The writer of this passage is trying to...
- The most suitable title for the passage could be...
- The passage mainly discusses...
- The purpose of the passage is...
- The passage is intended to...

Đặc điểm: Loại câu hỏi này đòi hỏi phải hiểu nội dung toàn bài. Do đó, câu này nên để làm cuối cùng. Sau khi đọc bài, trả lời các câu khác về cơ bản chúng ta đã nắm được nội dung chính của bài thì chúng ta quay lại làm câu hỏi

này. Chúng ta xét từng phương án, dựa trên thông tin mà chúng ta có được để loại trừ phương án, từ đó tìm ra câu trả lời.

2. Câu hỏi về “stated details” (thông tin được nêu trong bài)

- Các câu bắt đầu bằng: According to the passage,...
- Các câu hỏi phủ định với NOT hoặc EXCEPT hoặc TRUE như:

Which of the following statements is (NOT) TRUE according to the passage?

All of the followings are bee’s main sources of food EXCEPT

Which of the following is (NOT) mentioned as...?

Cách làm: Khi gặp câu hỏi đọc tìm chi tiết, chúng ta thực hiện các bước sau:

- **Bước 1:** Xác định “keywords” (từ khóa) trong câu hỏi/câu trả lời.
- **Bước 2:** Đọc lướt để tìm “keywords” đã xác định ở bước 1.

Chú ý:

- Chú trọng vào “keywords.”
- Lướt từng đoạn của bài đọc và chú ý khi lặp lại hiện ra “keywords.”
- Đôi khi không hiện đúng chính xác “keywords” mà có những từ/cụm từ đồng nghĩa, liên hệ nghĩa.
- Bước 3: Dừng lại khi thấy “keywords”.

Đọc kỹ thông tin trước và sau “keywords” để xem nó có phục vụ cho việc trả lời các câu hỏi không. Nếu nó không liên quan đến câu hỏi, tiếp tục tìm lần lượt những chỗ mà “keywords” xuất hiện cho đến khi tìm ra câu trả lời cho câu hỏi.

Ví dụ 1

There are around 7,000 languages in the world today. However, most people speak the largest languages: Chinese, Spanish, English, Hindi, Russian, Arabic, and others. So what about the smaller languages? According to the UNESCO Atlas of the World’s Languages in Danger, around one-third of the world’s languages now have fewer than 1,000 speakers. We may soon lose those languages completely. In fact, 230 languages became extinct between 1950 and 2010.

Which of the following is NOT mentioned as one of the largest languages?

- A. Arabic B. Hindi C. Spanish D. Maori

Lời giải chi tiết:

Ngôn ngữ nào sau đây KHÔNG được nhắc đến là một trong những ngôn ngữ lớn nhất?

Căn cứ vào thông tin: There are around 7,000 languages in the world today. However, most people speak the **largest languages**: Chinese, **Spanish**, English, **Hindi**, Russian, **Arabic**, and others. (Hiện nay thế giới có khoảng 7,000 ngôn ngữ. Tuy nhiên, hầu hết mọi người đều nói những ngôn ngữ lớn nhất: tiếng Trung, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Anh, tiếng Hindi, tiếng Nga, tiếng Ả Rập và các ngôn ngữ khác.)

Do đó, đáp án D là đáp án phù hợp.

Ví dụ 2

There are around 7,000 languages in the world today. However, most people speak the largest languages: Chinese,

Spanish, English, Hindi, Russian, Arabic, and others. So what about the smaller languages? According to the UNESCO Atlas of the World's Languages in Danger, around one-third of the world's languages now have fewer than 1,000 speakers. We may soon lose those languages completely. In fact, 230 languages became **extinct** between 1950 and 2010.

Unfortunately, when we lose a language, we also lose its culture and knowledge. That's because people in different places have different ways of living and thinking. One example of this is the Tuvan language of southern Siberia. Tuvan people depend on animals for food and other basic needs. **Their** language shows this close connection between people and animals. The Tuvan word eezengilee, for example, means "to sing like a reindeer riding a horse." And the word ak byzaa is "a white calf less than one year old."

In some places, people are working to save traditional languages. Many schools in New Zealand now teach the Maori language. This helps connect native New Zealanders to their Maori culture. And Welsh is spoken by around 500,000 people in Wales. The Welsh government is working to increase that number to one million by 2050.

Technology offers a possible alternative to saving endangered languages. National Geographic's Enduring Voices project has created "Talking Dictionaries" - the recorded voices of people communicating with each other. All of them are fluent speakers of endangered languages. And because these dictionaries are **accessible** to anyone on the Internet, people now and in the future can learn some of the vocabulary, greetings, and grammar rules of past languages.

(Adapted from Explore New Worlds – GIA SƯ TẠI HUẾ)

Question 2: Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. The number of Welsh speakers will increase by one million by 2050.
- B. Only by creating "Talking Dictionaries" can endangered languages be saved.
- C. Less than 200 languages were no longer in existence between 1950 and 2010.
- D. The Welsh government is trying to double the number of Welsh speakers by 2050.

Lời giải chi tiết:

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Số lượng người nói tiếng Wales sẽ tăng thêm một triệu vào năm 2050.
- B. Chỉ bằng cách tạo ra "Từ điển nói" thì các ngôn ngữ có nguy cơ tuyệt chủng mới có thể được cứu.
- C. Có ít hơn 200 ngôn ngữ không còn tồn tại trong khoảng thời gian từ năm 1950 đến năm 2010.
- D. Chính phủ xứ Wales đang cố gắng tăng gấp đôi số lượng người nói tiếng Wales vào năm 2050.

Căn cứ vào thông tin:

- And Welsh is spoken by around 500,000 people in Wales. The Welsh government is working to increase that number to one million by 2050. (Và tiếng Wales được khoảng 500.000 người ở Wales nói. Chính phủ xứ Wales đang nỗ lực tăng con số đó lên một triệu vào năm 2050), Ta thấy một triệu chỉ là con số cuối cùng, là tổng số không phải tăng thêm, và tăng từ 500.000 người lên 1 triệu người nên đáp án A đúng và đáp án D sai.
- National Geographic's Enduring Voices project has created "Talking Dictionaries" - the recorded voices of people communicating with each other. (Dự án Enduring Voices của kênh truyền hình National Geographic đã tạo ra "Từ điển nói" - ghi âm giọng nói của mọi người khi giao tiếp với nhau) → đoạn văn không đề cập việc đây có phải là cách duy nhất hay không → đáp án B sai.
- In fact, 230 languages become extinct between 1950 and 2010. (Trên thực tế, 230 ngôn ngữ đã tuyệt chủng trong khoảng thời gian từ năm 1950 đến năm 2010) → có 230 ngôn ngữ không còn tồn tại chứ không phải ít hơn 200 ngôn ngữ → đáp án C sai.

- → **D là đáp án phù hợp**

3. Từ vựng trong văn cảnh

Một số câu hỏi tìm nghĩa của từ:

- What is the word/phrase “abc” closest in meaning to?
- What does the word/phrase “abc” mean?
- The word/phrase “abc” most closely means...
- The word/phrase “abc” most likely means...
- The word/phrase “abc” can be best replaced by...
- The word/phrase “abc” in paragraph...
- The word “abc” in paragraph... is OPPOSITE in meaning to...

Ý nghĩa của một từ có thể được xác định hoặc có thể dự đoán được:

- **Trường hợp 1:** Ý nghĩa của từ thường được gợi ý ngay trong bài bằng những từ đồng nghĩa hoặc cụm từ giải thích đi kèm.
- **Trường hợp 2:** Ý nghĩa của từ có thể dự đoán được dựa vào ngữ cảnh của câu hoặc đoạn văn có từ đó.

Cách làm:

- **Finding:** Xác định vị trí từ vựng: Thường thì từ vựng trong câu hỏi sẽ được in đậm trong bài văn nên bạn sẽ không gặp khó khăn trong việc tìm kiếm chúng.
- **Reading and Understanding:** Đọc và hiểu: Dạng câu hỏi này thực sự đơn giản hơn nhiều so với những dạng khác vì bạn chỉ cần đọc câu văn có chứa từ đó và đọc từ 1 đến 2 câu xung quanh để hiểu nghĩa của từ.
- **Eliminating or Choosing:** Loại bỏ nghĩa sai: Sau khi hiểu được ý nghĩa và sắc thái của từ vựng, bạn sẽ loại bỏ những từ không phù hợp. Ví dụ, từ vựng mang nghĩa tích cực sẽ hãy gạch bỏ ngay những đáp án mang tính tiêu cực.

Một số ghi chú khi đoán nghĩa của từ:

- Đôi khi người đọc có thể biết hết nghĩa của các từ được hỏi và các đáp án đưa ra. Tuy nhiên, cần đọc kỹ ngữ cảnh trước khi chọn vì một từ có thể có nhiều nghĩa khác nhau trong những ngữ cảnh khác nhau.
- Nắm vững ý nghĩa của các tiền tố và hậu tố để đoán nghĩa chính xác.

Ví dụ 3

There are around 7,000 languages in the world today. However, most people speak the largest languages: Chinese, Spanish, English, Hindi, Russian, Arabic, and others. So what about the smaller languages? According to the UNESCO Atlas of the World's Languages in Danger, around one-third of the world's languages now have fewer than 1,000 speakers. We may soon lose those languages completely. In fact, 230 languages became **extinct** between 1950 and 2010.

Question 3: The word **extinct** in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____

- A. existent
- B. native
- C. official
- D. ancient

Lời giải chi tiết:

Từ "**extinct**" trong đoạn 1 trái nghĩa với:

- A. existent /ɪg'zɪstənt/ (a): còn tồn tại
- B. native /'neɪ.tɪv/ (a): bản địa
- C. official /ə'fɪʃ.əl/ (a): chính thức
- D. ancient /'em.fənt/ (a): cổ xưa

Căn cứ vào thông tin: *According to the UNESCO Atlas of the World's Languages in Danger, around one-third of the world's languages now have fewer than 1,000 speakers. We may soon lose those languages completely. In fact, 230 languages became extinct between 1950 and 2010.*

(Theo Sách Atlas về các ngôn ngữ bị đe dọa của UNESCO, khoảng một phần ba ngôn ngữ trên thế giới hiện có ít hơn 1.000 người nói. Chúng ta có thể sớm mất hoàn toàn những ngôn ngữ này. Trên thực tế, 230 ngôn ngữ đã bị biến mất hoàn toàn trong khoảng thời gian từ năm 1950 đến năm 2010.) → **extinct** >< **existent**

Do đó, **đáp án A là đáp án phù hợp.**

Ví dụ 4

Technology offers a possible alternative to saving endangered languages. National Geographic's Enduring Voices project has created "**Talking Dictionaries**" - the recorded voices of people communicating with each other. All of them are fluent speakers of endangered languages. And because these dictionaries are **accessible** to anyone on the Internet, people now and in the future can learn some of the vocabulary, greetings, and grammar rules of past languages.

Question 4: The word "accessible" in paragraph 4 could be best replaced by

- A. available
- B. dependable
- C. visible
- D. audible

Lời giải chi tiết:

Từ "**accessible**" trong đoạn 4 có thể thay thế tốt nhất bằng:

- A. available /ə'veɪ.lə.bəl/ (a): có sẵn
- B. dependable /dɪ'pen.də.bəl/ (a): đáng tin cậy
- C. visible /'vɪz.ə.bəl/ (a): có thể nhìn thấy
- D. audible /'ɔ:..dɪ.bəl/ (a): có thể nghe được

Căn cứ vào thông tin: *National Geographic's Enduring Voices project has created "Talking Dictionaries" - the recorded voices of people communicating with each other. All of them are fluent speakers of endangered languages. And because these dictionaries are accessible to anyone on the Internet, people now and in the future can learn some of the vocabulary, greetings, and grammar rules of past languages.*

(Dự án Enduring Voices của kênh truyền hình National Geographic đã tạo ra "Từ điển nói" - ghi âm giọng nói của mọi người khi giao tiếp với nhau. Tất cả họ đều là những người nói lưu loát các ngôn ngữ đang bị đe dọa. Và vì những từ điển này **có thể tiếp cận được** bất kỳ ai trên Internet, nên mọi người hiện tại và trong tương lai có thể học một số từ vựng, lời chào và quy tắc ngữ pháp của các ngôn ngữ trong quá khứ.)

→ **accessible = available**

Do đó, **đáp án A là đáp án phù hợp.**

Câu hỏi về mối liên hệ

Các loại câu hỏi có thể tìm mối liên hệ:

- What does the word "abc" refer to?
- The word "abc" refers to _____

Cách làm:

Bước 1: Tìm từ liên hệ trong bài đọc.

Bước 2: Đọc kỹ thông tin trước và sau để đoán từ/cụm từ mà từ liên hệ có thể chỉ tới.

- Những từ liên hệ thường nằm ở những câu phía trước.
Bước 3: Tìm được từ/cụm từ đúng → chọn câu trả lời.

Thử thay thế từ liên hệ bằng từ/cụm từ đã chọn xem có hợp lý không.

Ví dụ 5

GIA SƯ TẠI HUẾ (0793833272)

Unfortunately, when we lose a language, we also lose its culture and knowledge. That's because people in different places have different ways of living and thinking. One example of this is the Tuvan language of southern Siberia. Tuvan people depend on animals for food and other basic needs. **Their** language shows this close connection between people and animals. The Tuvan word "ezenggileer," for example, means "to sing with the rhythms of riding a horse". And the word "ak byzaa" is "a white calf less than one year old".

Question 5: The word "Their" in paragraph 2 refers to

- A. basic needs
- B. Tuvan people
- C. different ways
- D. different places

Lời giải chi tiết:

Từ "**Their**" trong đoạn 2 đề cập đến:

- A. basic needs: nhu cầu cơ bản
- B. Tuvan people: người Tuvan
- C. different ways: những cách khác nhau
- D. different places: những nơi khác nhau

Căn cứ vào thông tin: Tuvan people depend on animals for food and other basic needs. **Their** language shows this close connection between people and animals. (Người Tuvan phụ thuộc vào động vật để có thức ăn và các nhu cầu cơ bản khác. Ngôn ngữ của họ cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa con người và động vật) → **Their ~ Tuvan people**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

5. Câu hỏi diễn giải (paraphrase)

→ Dạng câu hỏi diễn đạt thường gặp trong bài tập đọc hiểu:

- Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph ...?

Bước 1: Đọc kĩ câu cần diễn giải lại. Cố gắng hiểu đúng ý và cấu trúc của câu này. Trường hợp câu cần diễn giải lại quá khó hiểu có thể dùng ngữ cảnh của đoạn văn để cố gắng cắt nghĩa.

Bước 2: Đọc và dịch các phương án để chọn một phương án diễn giải đúng và đầy đủ nhất nội dung của câu in đậm gạch chân.

Ví dụ 6

Rural migration is a complicated process, of which the causes and the effects should be fully comprehended. By carefully planning city development and suitable social policies, we can provide urban citizens with good public services, exciting job opportunities and a high quality of life without harming the environment.

Question 6: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in the paragraph?

- A. Despite the complexity of rural migration, a complete understanding of its causes and effects could be achieved.
- B. Were the process of rural migration more straightforward, a thorough understanding of its causes and effects could be gained.
- C. Not until a full comprehension of the causes and effects of rural migration is achieved does it become a straightforward process.
- D. It is crucial to gain a comprehensive understanding of the causes and effects of such a complicated phenomenon as rural migration.

Lời giải chi tiết:

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 4 một cách tốt nhất?

Xét câu gạch chân trong đoạn 4: **Rural migration is a complicated process, of which the causes and the effects should be fully comprehended.** (Di cư từ nông thôn là một quá trình phức tạp, trong đó nguyên nhân và tác động cần được hiểu đầy đủ)

A. Despite the complexity of rural migration, a complete understanding of its causes and effects could be achieved. (Mặc dù di cư nông thôn rất phức tạp, vẫn có thể hiểu đầy đủ về nguyên nhân và tác động của nó) → Đáp án A không phù hợp vì không mang nghĩa tương đương với câu gốc dùng "Despite".

B. Were the process of rural migration more straightforward, a thorough understanding of its causes and effects could be gained. (Nếu quá trình di cư nông thôn đơn giản hơn, chúng ta có thể hiểu thấu đáo về nguyên nhân và tác động của nó) → Đáp án B không phù hợp.

C. Not until a full comprehension of the causes and effects of rural migration is achieved does it become a straightforward process. (Phải đến khi hiểu đầy đủ về nguyên nhân và tác động của di cư nông thôn thì quá trình này mới trở nên đơn giản) → Đáp án C không sát nghĩa.

D. It is crucial to gain a comprehensive understanding of the causes and effects of such a complicated phenomenon as rural migration. (Điều quan trọng là phải hiểu đầy đủ về nguyên nhân và tác động của một hiện tượng phức tạp như di cư nông thôn.)

→ Đáp án D là hợp lý vì "it is crucial" mang nét nghĩa tương đương với "should".

Do đó, D là đáp án phù hợp.

6. Câu hỏi tìm vị trí cho phần thông tin bị tách ra khỏi đoạn văn

→ **Dạng câu hỏi thường gặp trong bài tập đọc hiểu:**

- *Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?*

"More and more people are moving to the city from the countryside each year."

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Dạng bài tập tìm vị trí thích hợp cho thông tin bị tách ra trong đoạn văn yêu cầu bạn xác định câu hoặc thông tin đó nên được đặt vào đâu trong đoạn văn, dựa trên liên kết về nghĩa, ngữ pháp, và logic.

Dưới đây là cách làm dạng bài này:

Bước 1: Đọc kỹ câu hỏi và câu được cho.

Hiểu rõ ý nghĩa của câu được cho. Trong ví dụ:

"More and more people are moving to the city from the countryside each year."

Câu này nói về xu hướng di cư từ nông thôn lên thành phố.

Bước 2: Đọc các vị trí được đánh dấu trong đoạn văn (các vị trí [I], [II], [III], [IV]).

Xác định ý chính của đoạn văn để xem câu được cho có phù hợp với chủ đề không.

Tìm các từ hoặc cụm từ chuyển tiếp có thể kết nối với nội dung của câu được yêu cầu chèn.

Ví dụ: "as a result", "on the other hand", "increasingly", "this trend"...

Xác định vị trí hợp lý:

- Vị trí phù hợp thường là nơi câu được chèn vào giúp giải thích, bổ sung, hoặc dẫn dắt ý tưởng trong đoạn văn.
- Kiểm tra xem trước và sau vị trí đó có mâu thuẫn logic không.

Bước 3: Phân tích từ nối và logic nội dung

- Trước câu cần chèn: Xem câu trước có đề cập đến ý liên quan hay không.
- Sau câu cần chèn: Xem câu sau có tiếp tục bổ sung, giải thích cho câu cần chèn không.

Bước 4: Chọn đáp án

- Không làm mất mạch logic của đoạn văn.
- Có sự liên kết tốt về ý nghĩa và từ nối.

Ví dụ 7

[I] Global urbanization has increased significantly in recent decades, and one of the main drivers of this growth has been rural migration. [II] Half of the world's population already resides in cities, and by 2050, experts predict that number to reach as high as two-thirds. [III] Many factors contribute to this global phenomenon, which then gives rise to various issues. [IV]

Question 7: Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

More and more people are moving to the city from the countryside each year.

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Lời giải chi tiết:

Câu sau đây phù hợp nhất ở vị trí nào trong đoạn 1?

Mỗi năm, ngày càng có nhiều người chuyển từ nông thôn đến thành phố.

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Câu trên có nội dung về việc người chuyển từ nông thôn ra thành phố, vậy thì trước hoặc sau câu văn này phải đề cập đến sự di cư từ nông thôn. Xét vị trí [II]: *Global urbanisation has increased significantly in recent decades, and one of the main drivers of this growth has been rural migration.* [II] (Đô thị hóa toàn cầu đã tăng đáng kể trong những thập kỷ gần đây và một trong những động lực chính của sự tăng trưởng này là di cư từ nông thôn.) [II]

→ Ta thấy ở đây có nhắc tới "**rural migration**" nên câu trên ở vị trí [II] là hợp lý, nó có chức năng giải thích, bổ sung cho "**rural migration**" trước đó.

→ Do đó, B là đáp án phù hợp.

7. Câu hỏi tóm tắt ý chính của bài/đoạn văn

Dạng câu hỏi tóm tắt thường gặp:

- *Which of the following best summarises paragraph .../the passage?*

Cách làm:

Bước 1: Đọc câu hỏi và các lựa chọn đáp án

- Đọc kỹ câu hỏi để xác định phạm vi văn bản (toàn bài hay chỉ một đoạn cụ thể).
- Đọc lướt qua các đáp án để nếu có nội dung khá quen thuộc quá mức thì loại ra.

Bước 2: Xác định ý chính của đoạn hoặc bài

- Đọc nhanh đoạn văn hoặc bài:
 - Đọc câu đầu và câu cuối của đoạn: Đây thường là nơi chứa ý chính hoặc có tính tóm lược.
 - Chú ý đến câu chủ đề (*topic sentence*): Đây là câu đầu tiên của đoạn, thường trình bày nội dung chính.
- Tìm các từ khóa chính:
 - Xác định các ý tưởng chính được nhấn mạnh (*repeated ideas*) trong văn bản.
 - Loại bỏ các thông tin phụ hoặc ví dụ minh họa vì chúng không phải là nội dung tóm tắt.
 - Xác định mục đích của tác giả:
 - Tác giả muốn thuyết phục, giải thích, so sánh hay chỉ đơn giản là trình bày thông tin?

Bước 3: Loại trừ các đáp án không phù hợp

Khi phân tích các đáp án, hãy loại bỏ:

- Đáp án quá chi tiết: Nội dung tập trung vào một phần nhỏ của đoạn/bài viết, không phải toàn bộ ý chính.
- Đáp án quá chung chung: Không phản ánh được nội dung cụ thể của đoạn văn.
- Đáp án sai lệch: Thể hiện ý không được nhắc đến hoặc đi ngược lại ý của đoạn văn.

Bước 4: So sánh các đáp án còn lại

Chọn đáp án phản ánh toàn bộ nội dung chính, không bỏ sót quan trọng nào.

Đảm bảo ý chính được thể hiện rõ ràng, đúng trọng tâm và không thêm thông tin không có trong bài.

Ví dụ 8

In the process of urbanization, rural migration causes various far-reaching impacts on the environment and urban citizens. First, deforestation occurs when city governments have forests cut down to build accommodation for new residents, which harms the environment and reduces air quality. As growing populations bring about more deforestation and pollution, the air quality worsens, which can lead to health issues for residents. Second, due to population expansion, cities are struggling to offer adequate public facilities for urban people. As a result, some low-income people are unable to obtain the necessary affordable housing and end up living in slums, where the quality of life is very poor.

Question 8: Which of the following best summarises this paragraph?

- Urbanisation improves the living standards of all urbanites to the detriment of the environment.*
- Urban citizens suffer serious health problems and housing shortages as a result of migration to the city.*
- Rural migration is detrimental to not only the environment but also urbanites' health and life quality.*
- Low-income urban citizens lack access to public amenities, leading to their poor standards of living.*

Lời giải chi tiết:

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?

- Đô thị hóa cải thiện mức sống của tất cả người dân thành thị nhưng lại gây hại cho môi trường.*
- Người dân thành thị phải chịu đựng các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng và tình trạng thiếu thốn nhà ở do di cư đến thành phố.*
- Di cư từ nông thôn không chỉ gây hại cho môi trường mà còn cho sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người dân thành thị.*
- Người dân thành thị có thu nhập thấp không được tiếp cận các tiện ích công cộng, dẫn đến mức sống thấp.*

Căn cứ vào thông tin:

"In the process of urbanisation, rural migration causes various far-reaching impacts on the environment and urban citizens. First, deforestation occurs when city governments have forests cut down to build accommodation for new residents, which **harms the environment and reduces air quality. As growing populations bring about more deforestation and pollution, the air quality worsens, which **can lead to health issues for residents**. As a result, some low-income people are unable to obtain the necessary affordable housing and end up **living in slums, where the quality of life is very poor.**"**

(Trong quá trình đô thị hóa, sự di cư từ nông thôn gây ra nhiều tác động sâu rộng đến môi trường và người dân thành thị. Đầu tiên, tình trạng phá rừng xảy ra khi chính quyền thành phố chặt cây để xây nhà ở cho người dân mới, điều này làm tổn hại đến môi trường và làm giảm chất lượng không khí. Khi dân số tăng, nạn phá rừng và ô nhiễm càng nghiêm trọng hơn, chất lượng không khí trở nên tệ hơn, có thể dẫn đến các vấn đề sức khỏe cho cư dân. Thứ hai, do dân số tăng, các thành phố phải vật lộn để cung cấp các tiện ích công cộng đầy đủ cho người dân thành thị. Kết quả là, một số người thu nhập thấp không thể đủ điều kiện để có chỗ ở thích hợp và cuối cùng phải sống trong khu ổ chuột, nơi mà chất lượng cuộc sống rất kém.)

→ Ta thấy việc di cư từ nông thôn ra thành phố không chỉ ảnh hưởng đến môi trường (ô nhiễm gia tăng, chất lượng không khí tệ hơn) mà còn ảnh hưởng đến cả sức khỏe và chất lượng đời sống người dân (nhiều người phải sống trong khu ổ chuột, chất lượng cuộc sống thấp).

→ Do đó, C là đáp án phù hợp.

8. Câu hỏi tìm thông tin ở đoạn văn nào

Các dạng câu thường gặp:

- *In which paragraph does the writer mention a causal/contrasting/concession/inverse/comparable/additional/inseparable/conditional/complementary relationship?*
- *In which paragraph does the writer?*

Cách làm:

Bước 1: Đọc kỹ câu hỏi

- Xác định từ khóa chính trong câu hỏi, bao gồm:
 - Nội dung cần tìm: *causal* (nguyên nhân), *contrasting* (trương phản), *concession* (nhượng bộ), v.v.
 - Đối tượng hoặc chủ thể chính: Tên riêng, sự kiện, khái niệm hoặc hiện tượng cụ thể.

Bước 2: Quét (*skimming*) để nắm ý đoạn văn

- Đọc tiêu đề và câu đầu (*topic sentence*) của mỗi đoạn: Đây là nơi thường chứa ý chính của đoạn văn.
- Ghi chú nhanh các từ khóa ở những đoạn chính để đối chiếu.

Bước 3: Tìm kiếm thông tin (*scanning*)

- Quét nhanh nội dung đoạn văn để tìm từ khóa quan trọng trong câu hỏi.
- Dùng từ đồng nghĩa của cụm từ liên quan:
 - Ví dụ, nếu câu hỏi nhắc đến *causal relationship* (*mối quan hệ nhân quả*), hãy tìm các từ như *because, due to, as a result, leads to*.
 - Nếu câu hỏi đề cập đến *contrasting ideas* (*trương phản*), hãy tìm từ như *but, however, on the other hand, in contrast*.

Bước 4: Đối chiếu thông tin và chọn đáp án

- Khi tìm thấy từ khóa hoặc ý có liên quan, đọc kỹ câu văn để đảm bảo nội dung phù hợp với câu hỏi.
- Nếu không chắc chắn, kiểm tra thêm các đoạn văn trước và sau để so sánh và xác nhận.

Ví dụ 9

There are around 7,000 languages in the world today. However, most people speak the largest languages: Chinese, Spanish, English, Hindi, Russian, Arabic, and others. So what about the smaller languages? According to the UNESCO Atlas of the World's Languages in Danger, around one-third of the world's languages now have fewer than 1,000 speakers. We may soon lose those languages completely. In fact, 230 languages became extinct between 1950 and 2010.

Unfortunately, when we lose a language, we also lose its culture and knowledge. That's because people in different places have different ways of living and thinking. One example of this is the Tuvan language of southern Siberia. Tuvan people depend on animals for food and other basic needs. Their language shows this close connection between people and animals. The Tuvan word **ezenggiler**, for example, means "to sing with the rhythms of riding a horse." And the word **ak byzaa** is "a white calf less than one year old."

In some places, people are working to save traditional languages. Many schools in New Zealand now teach the Maori language. This helps connect native New Zealanders to their Maori culture. And Welsh is spoken by around 500,000 people in Wales. The Welsh government is working to increase that number to one million by 2050.

Technology offers a possible alternative to saving endangered languages. National Geographic's Enduring Voices project has created "Talking Dictionaries" - the recorded voices of people communicating with each other. All of them are fluent speakers of endangered languages. And because these dictionaries are accessible to anyone on the Internet, people now and in the future can learn some of the vocabulary, greetings, and grammar rules of past languages.

(Adapted from Explore New Worlds – GIA SƯ TÀI HUẾ)

Question 9: In which paragraph does the writer mention a present causal relationship?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Question 10: In which paragraph does the writer explore modern methods for maintaining endangered languages?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Lời giải chi tiết:

9. Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến mối quan hệ nguyên nhân - kết quả ở hiện tại?

✓ **Đáp án: B. Đoạn 2**

Căn cứ vào thông tin đoạn 2: *Unfortunately, when we lose a language, we also lose its culture and knowledge. That's because people in different places have different ways of living and thinking. (Thật không may, khi chúng ta mất đi một ngôn ngữ, chúng ta cũng sẽ mất đi nền văn hóa và kiến thức của nó bởi vì con người ở những nơi khác nhau có cách thức và suy nghĩ khác nhau).*

→ Tả thấy mối quan hệ nguyên nhân - kết quả được đề cập trong đoạn 2 chính là khi một ngôn ngữ mất đi, nền văn hóa và kiến thức của chúng mất theo.

✓ **Đáp án: B là đáp án phù hợp.**

10. Trong đoạn văn nào, tác giả khám phá các phương pháp hiện đại để duy trì các ngôn ngữ đang bị đe dọa?

✓ **Đáp án: D. Đoạn 4**

Căn cứ vào đoạn 4: *Technology offers a possible alternative to saving endangered languages. National Geographic's Enduring Voices project has created "Talking Dictionaries" - the recorded voices of people communicating with each other. (Công nghệ cung cấp giải pháp thay thế khả thi để bảo tồn các ngôn ngữ đang có nguy cơ tuyệt chủng. Dự án Enduring Voices của kênh truyền hình National Geographic đã tạo ra "Từ điển nói" - ghi âm giọng nói của mọi người khi giao tiếp với nhau).*

→ Tả thấy đoạn 4 đề cập đến phương pháp để bảo tồn các ngôn ngữ đang bị đe dọa, đó là công nghệ và "Từ điển nói."

✓ **Đáp án: D là đáp án phù hợp.**

9. Câu hỏi suy luận (inference and reasoning questions)

Các câu hỏi suy luận thường gặp trong bài tập đọc hiểu:

- *What can be inferred from the passage?*
- *It can be inferred from the passage that _____*
- *The passage/author implies that _____*
- *Which of the following best describes the tone of the passage?*
- *Which of the following can be inferred from the passage?*

Đây là kỹ năng đọc hiểu khó nhất vì:

- Yêu cầu người đọc rút ra kết luận dựa vào thông tin trong bài.
- Người đọc phải hiểu nội dung cả đoạn văn.
- Người đọc phải hiểu cả những gì không được viết ra.

Cách làm:

- Để câu hỏi này làm cuối, sau khi đã hiểu ý tưởng chung của toàn bộ bài sẽ dễ dàng tìm được câu trả lời.

e. Dạng bài sắp xếp câu để tạo thành đoạn hội thoại/lá thư/đoạn văn hoàn chỉnh

→ Dạng bài sắp xếp câu để tạo thành đoạn hội thoại:

- Dạng bài này gồm các câu của đoạn hội thoại được sắp xếp câu rời rạc và yêu cầu sắp xếp cho thành một đoạn hội thoại mạch lạc và logic. Đây là một bài tập kiểm tra khả năng hiểu ngữ cảnh, ngữ pháp, và mạch logic của thí sinh.
- Cách làm dạng bài sắp xếp đoạn hội thoại:

→ **Bước 1:** Đọc và hiểu nội dung từng câu câu

- Xác định ngữ cảnh của cuộc hội thoại
- Đọc qua tất cả các câu để hiểu chủ đề chính của đoạn hội thoại
- Tìm các từ khóa hoặc gợi ý về nhân vật, địa điểm, thời gian, hoặc mục đích của cuộc hội thoại
- Phân tích từng câu: Ai đang nói? Câu đó là câu hỏi, câu trả lời, hay ý kiến?
- Ngữ điệu: Câu có vẻ mở đầu, trung gian hay kết thúc?

→ **Bước 2:** Xác định câu mở đầu

- Câu mở đầu thường có các đặc điểm:
 - Cung cấp thông tin nền (bối cảnh) hoặc mở đầu cuộc hội thoại.
 - Là câu hỏi hoặc lời chào. Ví dụ: "Hi! How are you doing?" hoặc "What are your plans for the weekend?"
 - (Không bắt đầu bằng các cụm từ như "Because," "But," "So," "In reply to," ...)

→ **Bước 3:** Tìm các cặp câu liên kết

- Dựa vào nội dung: Tìm câu trả lời hoặc phản hồi hợp lý cho từng câu. Ví dụ:
 - Nếu có câu hỏi như "What time is the meeting?", câu trả lời phù hợp sẽ cung cấp thông tin về thời gian.
 - Nếu có các từ như "Yes," "No," "That's why," để xác định mối liên hệ.
- Dựa vào đại từ hoặc từ thay thế:
 - Xem câu nào sử dụng đại từ (he, she, it, they...) hoặc từ thay thế (this, that, these...) cho câu trước đó.

→ **Bước 4:** Xác định câu kết thúc

- Câu kết thúc thường có các đặc điểm:
 - Là câu cảm thán, câu cảm ơn, hoặc lời chào kết thúc. Ví dụ: "Thank you so much for your help!" hoặc "See you tomorrow!"
 - (Không chứa từ nối mở ra thông tin mới)

→ **Bước 5:** Sắp xếp đoạn hội thoại

- Sau khi xác định câu mở đầu, các cặp liên kết, và câu kết thúc, sắp xếp các câu theo thứ tự hợp lý để tạo thành một đoạn hội thoại hoàn chỉnh.
- Đọc lại đoạn hội thoại đã sắp xếp để kiểm tra tính mạch lạc.

Ví dụ

- Alex: Why online classes?
- Sue: I'm going to try online classes.
- Alex: How are you going to improve your English?
- Alex: I think online classes are too expensive. I don't think I'll try them.
- Sue: They improve our communication skills, and they have flexible schedules.

(Adapted from i-Learn Smart World – GIA SU TẠI HUẾ)

A. C-b-a-e-d

B. c-e-d-b-a

C. d-b-a-e-c

D. d-e-a-b-c

Lời giải chi tiết:

→ Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

- Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ý nghĩa, ngữ pháp, các câu là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.
- Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:
 - **c.** Alex: How are you going to improve your English? (Alex bạn định cải thiện tiếng Anh của mình như thế nào?)
 - **b.** Sue: I'm going to try online classes. (Sue: Tôi sẽ thử học các lớp trực tuyến.)
 - **a.** Alex: Why online classes? (Alex: Tại sao lại là lớp học trực tuyến vậy?)
 - **e.** Sue: They improve our communication skills, and they have flexible schedules. (Sue: Chúng cải thiện kỹ năng giao tiếp của chúng ta và chúng có lịch học linh hoạt.)
 - **d.** Alex: I think online classes are too expensive. I don't think I'll try them. (Alex: Tôi nghĩ các lớp học trực tuyến quá đắt. Tôi không nghĩ mình sẽ thử đâu.)
- Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c - b - a - e - d**
- Do đó, **đáp án A là đáp án phù hợp.**

→ Dạng bài sắp xếp câu để tạo thành lá thư:

- Dạng bài sắp xếp câu để tạo thành lá thư yêu cầu sắp xếp các câu được cho trước sao cho chúng tạo thành một lá thư mạch lạc và đúng cấu trúc. Đây là bài kiểm tra khả năng hiểu bố cục, ngữ cảnh, và cách diễn đạt phù hợp trong thư (formal hoặc informal).
- **Cách làm dạng bài sắp xếp câu để tạo thành lá thư:**
 - **Bước 1:** Hiểu cấu trúc cơ bản của một lá thư
 - Lá thư thường tuân theo cấu trúc sau:
 - **Phần mở đầu:** Lời chào (Dear [Tên/Nhóm người]), Mục đích viết thư (Why are you writing?)
 - **Phần thân:** Nội dung chính, thường chia thành 2-3 đoạn, bao gồm: Trình bày vấn đề/chủ đề chính, Cung cấp chi tiết bổ sung hoặc giải thích, Nếu các hành động/đề nghị/kế hoạch.
 - **Phần kết:** Thư thường kết thúc bằng lời cảm ơn, hy vọng, hoặc lời mời. Câu chào kết thúc (Sincerely, Best regards, Yours truly).

→ **Bước 2:** Đọc lướt tất cả các câu

- Đọc kỹ từng câu để nắm nội dung và xác định loại thư (formal hay informal).
- Ghi chú nhanh những câu:
 - **Lời chào/Lời kết:** Dễ nhận diện vì thường bắt đầu bằng Dear, hoặc kết thúc bằng Sincerely, hoặc Yours truly.
 - **Mục đích thư:** Có thể chứa các cụm từ như **I am writing to..., I wanted to let you know..., I hope this message finds you well.**
 - **Chi tiết bổ sung:** Thường là các câu giải thích hoặc làm rõ nội dung chính.

→ **Bước 3:** Xác định câu mở đầu và câu kết

- **Câu mở đầu:**
 - Bắt đầu bằng lời chào: Dear [Name], hoặc Hi [Name].
 - Câu tiếp theo thường giải thích lý do viết thư: **I am writing to inform you about...**
- **Câu kết:**

- Thường chứa lời cảm ơn, lời chúc, hoặc lời mời.
- Ví dụ: **Thank you for your time and consideration.**
- **Looking forward to hearing from you.**

→ **Bước 4:** Sắp xếp các câu trong phần thân thư

- Xác định thứ tự logic của các câu trong phần thân thư:
 - Các câu giải thích, chi tiết bổ sung hoặc ví dụ thường theo sau câu trình bày vấn đề chính.
 - Các câu nối từ như **Furthermore, In addition, However,**... thường tiếp tục hoặc đối lập ý trước đó.
- **Dùng mạch logic để sắp xếp:**
 - **Trình tự thời gian:** Nếu thư kể về các sự kiện, hãy sắp xếp theo thứ tự xảy ra.
 - **Trình tự lý tưởng:** Ý chính trước, ý chi tiết hoặc ví dụ sau.

→ **Bước 5:** Kiểm tra văn bản toàn bộ

- Đọc lại thư đã sắp xếp để kiểm tra:
 - Mạch văn: Kiểm tra xem các câu có liên kết với nhau không.
 - Cấu trúc: Đảm bảo các phần (mở đầu, thân, kết) rõ ràng.

Ví dụ

Hi Gemma,

- But it was interesting to watch these videos.
- Thanks so much for the guitar lesson videos you sent me last week.
- You know, we ought to practice together for some time. What do you think? Text me viz Zalo: 0793833272
- Thanks also for the tip about the free websites with musical lesson videos - they are much better than the sites I've been following.
- It's really nice to learn how to play a new instrument like the guitar, but I am too busy at the moment, so I'm focusing on my violin lessons for now.

Write back soon.

Billy

- A. D-b-a-c-e B. b-e-a-d-c C. a-d-b-c-e D. c-a-d-b-e

Lời giải chi tiết:

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành lá thư:

Để tạo nên một lá thư hoàn chỉnh, mở đầu phải là lời chào cùng giới thiệu chủ đề sắp nói đến bằng cách dùng **Dear/Hi + tên người nhận**. Ở phần thân lá thư, ta sắp xếp sao cho chúng phù hợp về ngữ nghĩa. Kết thúc lá thư sẽ là lời nhắn nhủ, gửi lời chúc đến người nhận bằng cụm **Best wishes/ Best regards/ Sincerely/ Write back soon/ With warm regards/ Yours faithfully...**

→ **Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:**

- Hi Gemma, (Chào Gemma.)**
- b.** Thanks so much for the guitar lesson videos you sent me last week. (*Cảm ơn bạn rất nhiều vì những video hướng dẫn chơi guitar mà bạn đã gửi cho tôi tuần trước.*)

3. **e.** It's really nice to learn how to play a new instrument like the guitar, but I am too busy at the moment, so I'm focusing on my violin lessons for now. (*Thật tuyệt khi được học cách chơi một nhạc cụ mới như guitar, nhưng hiện tại tôi quá bận rộn nên tôi đang tập trung vào các bài học dạy chơi violin.*)
4. **a.** But it was interesting to watch these videos. (*Nhưng thật thú vị khi xem những video này.*)
5. **d.** Thanks also for the tip about the free websites with musical lesson videos - they are much better than the sites I've been following. (*Cảm ơn bạn đã chỉ cho tôi một số trang web miễn phí mà có video dạy về âm nhạc - chúng tốt hơn nhiều so với các trang web tôi đã theo dõi.*)
6. **c.** You know, we ought to practice together for some time. What do you think? Text me via Zalo: 0793833272 (*Bạn biết đấy, chúng ta nên cùng nhau luyện tập một thời gian. Bạn nghĩ sao?*)

Write back soon.

Billy

→ Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b - e - a - d - c**

- Do đó, **B** là đáp án phù hợp.

Dạng bài sắp xếp câu để tạo thành đoạn văn

- Dạng bài sắp xếp câu để tạo thành đoạn văn yêu cầu bạn tổ chức lại các câu rời rạc để tạo thành một đoạn văn hoàn chỉnh mạch lạc, có logic. Dạng bài này kiểm tra khả năng hiểu cấu trúc đoạn văn, nghĩa của câu, cũng như kỹ năng sắp xếp ý tưởng hợp lý.
- **Các bước làm bài:**
 - Đọc nhanh tất các câu để xác định nội dung từng câu, xác định từ khóa và ý chính mỗi câu.
 - Xác định câu chủ đề: câu chủ đề thường chứa từ khóa và ý chính của nội dung, không có từ nối như *however, therefore, in addition*. Tránh chọn câu có đại từ chỉ định hay liên kết ngược với các nội dung trước đó (*this, that, they*).
 - Xác định mối quan hệ giữa các câu:
 - **Thời gian:** xác định trình tự đưa vào *first, then, later*.
 - **Liên kết ý:** Tìm các từ nối như *however, furthermore, in contrast*.
- **Sắp xếp các câu còn lại:**
 - Câu có chi tiết hoặc ví dụ thường đi sau câu chính.
 - Đặt câu kết thúc : Tổng kết hoặc mở rộng ý mới.
- **Kiểm tra:** Đọc lại toàn đoạn, đảm bảo mạch ý trôi chảy và lô-gic.

Ví dụ

- a. While deadlines and flexibility are essential aspects of this job, the occasional office meeting for project updates, for instance, is a small trade-off.
- b. Working remotely from home fuels my creativity and allows for a more productive environment.
- c. Indeed, for the past year, I have thrived in this role at a local company, where I craft engaging online content and develop effective strategies.
- d. My passion for both people and technology naturally led me to a fulfilling career in social media management.
- e. In conclusion, I am incredibly happy with my current position and the opportunities it provides, as it perfectly combines my interests and skills.

Lời giải chi tiết:

- **Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:**
 - Đề tạo nên một đoạn văn liền mạch, ta sắp xếp sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, sao lưu tiếp nối ý nghĩa với câu trước.
- **Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:**
 - **d.** My passion for both people and technology naturally led me to a fulfilling career in social media management. (*Niềm đam mê của tôi dành cho con người và công nghệ đã đưa tôi đến sự nghiệp quản lý truyền thông xã hội đầy ý nghĩa.*)
 - **c.** Indeed, for the past year, I have thrived in this role at a local company, where I craft engaging online content and develop effective strategies. (*Thật vậy, trong năm qua, tôi đã phát triển mạnh mẽ trong vai trò này tại một công ty địa phương, nơi tôi tạo ra nội dung hấp dẫn và phát triển các chiến lược hiệu quả.*)
 - **b.** Working remotely from home fuels my creativity and allows for a more productive environment. (*Làm việc từ xa tại nhà giúp tôi sáng tạo hơn và tạo ra môi trường làm việc hiệu quả hơn.*)
 - **a.** While deadlines and flexibility are essential aspects of this job, the occasional office meeting for project updates, for instance, is a small trade-off. (*Trong khi thời hạn hoàn thành và tính linh hoạt là những khía cạnh thiết yếu của công việc này, thì chẳng hạn như việc thỉnh thoảng phải họp văn phòng để cập nhật dự án chẳng hạn, cũng là một sự đánh đổi nhỏ.*)
 - **e.** In conclusion, I am incredibly happy with my current position and the opportunities it provides, as it perfectly combines my interests and skills. (*Tóm lại, tôi vô cùng hài lòng với vị trí hiện tại của mình và những cơ hội mà nó mang lại, vì nó kết hợp hoàn hảo sở thích và kỹ năng của tôi.*)

✓ **Vậy đáp án đúng là: d - c - b - a - e** → Do đó, A là đáp án phù hợp. **GIA SƯ TẠI HUẾ (0793833272)**

II. ĐỊNH HƯỚNG ÔN TẬP

Qua phân tích ở trên, ta thấy để có thể bước vào giải đề chúng ta cần phải có sự chuẩn bị tốt về mặt từ vựng cũng như là về ngữ pháp. Trong quá trình luyện giải đề, chúng ta sẽ lặp lại một lần nữa được tổng ôn lại toàn bộ kiến thức. Do đó, nếu thấy phần nào mình còn chưa chắc chắn thì phải có kế hoạch học bồi đắp ngay.

Trong quá trình luyện giải đề, chúng ta nên:

- Lập thời gian biểu khoa học.
- Xây dựng mục tiêu rõ ràng cho từng giai đoạn.
- Luyện giải càng nhiều đề càng tốt.
- Nên bám giờ trong quá trình giải đề luyện khả năng phân xạ thời gian phù hợp.
- Trong quá trình giải không nên sử dụng từ điển hay bất cứ phương tiện tra cứu nào.
- Khi đối chiếu đáp án nên xem lại những câu đã làm sai, xem tại sao sai để tìm các hướng khắc phục.
- Ghi lại những câu trúc từ vựng và ngữ pháp mới, cố gắng nắm thuộc chúng.
- Theo dõi điểm số và sự tiến bộ qua mỗi đề giải.

Đặc biệt chú trọng vào những nội dung kiến thức sau:

1. Những nội dung ngữ pháp trọng tâm

- Từ loại
- Trật tự từ
- Giới từ
- Cụm từ cố định
- Danh động từ và động từ nguyên mẫu
- Mệnh đề quan hệ và rút gọn mệnh đề quan hệ

- Lượng từ
- Cụm động từ
- Liên từ
- Cấu trúc câu
- Các kiểu câu
- Các loại mệnh đề
- Hiện tại phân từ, quá khứ phân từ, phân từ hoàn thành

2. Những chủ đề từ vựng cần lưu ý

STT	Chủ đề	STT	Chủ đề
1	CULTURAL DIVERSITY	16	TOURISM
2	EDUCATION	17	GENDER EQUALITY
3	URBANIZATION	18	ARTIFICIAL INTELLIGENCE
4	GLOBAL WARMING	19	WONDERS OF THE WORLD
5	NATURE IN DANGER	20	JOBS
6	ENERGY	21	LIFE IN THE FUTURE
7	ENDANGERED SPECIES	22	GENERATION GAPS
8	CONSERVATION	23	INVENTIONS
9	VOLUNTEER WORK	24	ORGANIZATIONS
10	HEALTHY	25	MASS MEDIA
11	LIFE STORIES	26	SPORTS
12	FAMILY LIFE	27	SOCIAL PROBLEMS
13	RELATIONSHIPS	28	CELEBRATIONS
14	FEELINGS	29	SPACE CONQUEST
15	ENTERTAINMENT	30	SCIENCE